

3140
1993

Chương trình nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước

KC-03-Năng lượng

Đề tài KC-03-01

Xây dựng hệ thống dữ liệu cơ bản về
năng lượng và kinh tế năng lượng

Phần đề tài

XÂY DỰNG HỆ THỐNG THÔNG TIN
THỐNG KÊ TỔNG ĐIỀU TRA NĂNG LƯỢNG

Chủ nhiệm đề tài: PGS. PTS. Nguyễn Minh Huệ

Chủ trì và thực hiện phần đề tài : PTS. Nguyễn Ngọc Đức

Hà nội 12-1993

3140-114

XÂY DỰNG HỆ THỐNG THÔNG TIN THỐNG KÊ NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM

Báo cáo nghiên cứu khoa học "Xây dựng hệ thống thông tin thống kê năng lượng Việt Nam" là một bộ phận của đề tài KC.03.01 "Xây dựng hệ thống dữ liệu cơ bản về năng lượng và kinh tế năng lượng" thuộc chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp Nhà nước KC.03- Năng lượng.

Báo cáo nghiên cứu khoa học "Xây dựng hệ thống thông tin thống kê năng lượng Việt Nam" do Phó Tiến Sĩ Nguyễn Ngọc Đức Tổng cục Thống kê chủ trì nghiên cứu gồm các báo cáo sau đây:

1. Báo cáo tổng quan: do P.T.S Nguyễn Ngọc Đức thực hiện
2. Chuyên đề "Xây dựng hệ thống thông tin thống kê điện than" do kỹ sư Nguyễn Văn Minh (Bộ Năng lượng) thực hiện.
3. Chuyên đề "Xây dựng hệ thống thông tin thống kê lưu thông xăng dầu mỏ" do kỹ sư Bùi Năng Lự và Phó tiến sỹ Phạm Phú (Bộ Thương mại) thực hiện.
4. Chuyên đề "Xây dựng hệ thống thông tin thống kê khai thác và chế biến dầu thô".
5. Chuyên đề "Xây dựng hệ thống thông tin thống kê sử dụng năng lượng".

Hai chuyên đề trên do kỹ sư Trần Văn Luận và Phó tiến sỹ Nguyễn Ngọc Đức (Tổng cục Thống kê) thực hiện.

6. Chuyên đề xây dựng hệ thống thông tin thống kê tổng điều tra năng lượng do Phó Tiến sỹ Nguyễn Ngọc Đức thực hiện.

Sáu báo cáo trên đóng thành 5 tập, trong đó chuyên đề thứ tư và thứ 5 đóng chung thành 1 tập.

Hè nội, tháng 12 năm 1993

P H ù Ò N G A N
TỔNG ĐIỀU TRA NĂNG LƯỢNG
O VIỆT NAM

Ở Việt Nam, từ những năm 60 của thế kỷ này công tác thống kê năng lượng đã được tổ chức thực hiện ở các mỏ than, nhà máy điện, công ty cung ứng xăng dầu nhằm phản ánh quá trình khai thác, sản xuất và cung ứng của các doanh nghiệp đó. Tình hình sử dụng năng lượng theo các ngành kinh tế cũng được thu thập qua biểu mẫu thống kê "Nhập, xuất, tồn kho nguyên, nhiên, vật liệu của đơn vị sử dụng" và biểu mẫu thống kê của chế độ "quyết toán vật tư" Tuy phát triển sớm như vậy, nhưng so với sự phát triển chung, công tác thống kê năng lượng còn nhiều mặt yếu kém do hầu như chỉ dựa vào một nguồn thông tin là các báo cáo định kỳ. Trong số 31 cuộc điều tra chủ yếu từ 1970 đến 1987 ngành thống kê tiến hành, các chỉ tiêu thống kê năng lượng được thu thập rất ít, khi tổng hợp hầu như không còn được đề cập đến.

Để hệ thống thống kê năng lượng Việt Nam trong giai đoạn trước mắt đáp ứng được nhu cầu thông tin đa dạng của các đối tượng dùng tin, nhất thiết phải tiến hành tổng điều tra thống kê về năng lượng. Phương án dự thảo này được xây dựng dựa trên tình hình thực tế công tác thống kê và tình hình tổ chức, quản lý sản xuất, kinh doanh, sử dụng năng lượng vào cuối năm 1993.

I. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU

Tổng điều tra năng lượng lần đầu tiên ở Việt Nam nhằm đạt các mục đích sau đây :

- Thu thập đầy đủ, chính xác các thông tin cần thiết trên các đơn vị điều tra (toàn diện hoặc chọn mẫu) để đánh giá quy mô và cơ cấu sản xuất, sử dụng các loại năng lượng riêng biệt của các tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hộ gia đình;

- Bằng các thông tin thu thập được tổng hợp và phân tích, đánh giá trình độ sử dụng năng lượng, nhiên liệu trong nền kinh tế nói chung, theo các ngành hoạt động, theo các vùng cũng như các trọng điểm kinh tế, theo các dạng năng lượng;

Xác định các mối quan hệ giữa vùng sản xuất và vùng tiêu thụ; giữa các giai đoạn biến đổi năng lượng từ sản xuất sơ cấp đến sử dụng cuối cùng và tiêu thụ hữu ích ;

- Kết hợp với các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô góp phần đánh giá, so sánh nền kinh tế nước ta với các nước và các chỉ tiêu năng lượng;

- Rút kinh nghiệm để quyết định các cuộc điều tra nhỏ bổ xung hàng năm nhằm tính toán các chỉ tiêu thống kê năng lượng cần thiết (khi không có tổng điều tra năng lượng); đồng thời quyết định thời điểm tiến hành tổng điều tra năng lượng lần tiếp theo.

Tổng điều tra năng lượng là một cuộc điều tra lớn, rất phức tạp, lại tiến hành lần đầu tiên ở nước ta nên yêu cầu đặt ra là: quán triệt đầy đủ mục đích, ý nghĩa của tổng điều tra, có sự phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng giữa các cơ quan và thủ tục nghiêm ngặt các quy định về nội dung, phương pháp thu thập số liệu- bảo đảm tổng điều tra tiến hành đúng phương án.

II. NỘI DUNG ĐIỀU TRA :

Nội dung điều tra phân ánh loại số liệu nào, chỉ tiêu nào cần thu thập của điều tra thống kê. Để bảo đảm thu thập được những thông tin đủ độ tin cậy, cần xác định các chỉ tiêu rõ ràng và có mối quan hệ với nhau.

Các chỉ tiêu điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ :

1. Các chỉ tiêu sản xuất và nguồn năng lượng :

1.1. Tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ (năm) điều tra :

1.2. Sản xuất (khai thác) trong kỳ điều tra

1.3. Nhập từ tất cả các nguồn trong kỳ.

2. Các chỉ tiêu biến đổi, sử dụng và phân phối nguồn :

A. Biến đổi năng lượng, nhiên liệu :

2.1. Sử dụng để sản xuất điện năng

2.2. Sử dụng để sản xuất nhiệt, khí nén.

2.3. Sử dụng làm nguyên liệu để chưng cất dầu mỏ

2.4. Sử dụng làm nguyên liệu chế biến than cốc, than bánh, than tổ ong...

B. Sử dụng năng lượng, nhiên liệu.

2.5. Sử dụng làm vật liệu cho các nhu cầu phi năng lượng

2.6. Sử dụng trực tiếp dưới dạng nhiên liệu năng lượng (căn cứ vào đơn vị điều tra để phân loại theo các ngành kinh tế quốc dân).

C.2.7. Hơ hực trong sơ chế, phân loại bảo quản, vận chuyển

D.2.8. Xuất ra ngoài.

Ngoài các chỉ tiêu chủ yếu về năng lượng trên đây, cuộc điều tra còn cần thu thập các thông tin về tình trạng kỹ thuật thiết bị, nồi hơi, một số chỉ tiêu kinh tế như chi phí sản xuất, giá trị tăng thêm, giá cả và giá thành sản phẩm năng lượng.

Nội dung thông tin trong các phiếu điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ được phân loại các nguồn năng lượng nhiên liệu cụ thể sau :

1. Các nguồn nhiên liệu thiên nhiên.

1.1. Than gầy ăng-tre-xít.

- Than cục (Khi thiết kế vào biểu đồ một số dòng)
- Than cám (trống để ghi theo quy cách, chủng loại)
(cụ thể)

1.2. Than mỡ (béo)

1.3. Than bùn

1.4. Dầu thô

1.5. Khí thiên nhiên

1.6. Rơm, rạ, trấu (sản phẩm phụ của lúa)

1.7. Củi

1.8. Các loại nhiên liệu thiên nhiên khác chưa kể ở trên.

2. Năng lượng thiên nhiên :

Thủy năng để phát điện

3. Nhiên liệu, năng lượng đã qua chế biến.

3.1. Than cốc

3.2. Than đóng bánh

3.3. Than quế bằng, than tổ ong và các loại than khoáng đã chế biến khác.

- 3.4. Xăng động cơ
 - 3.5. Đi-ê-đen
 - 3.6. Ma dút
 - 3.7. Dầu hỏa
 - 3.8. Xăng máy bay
 - 3.9. Nhiên liệu lỏng khác
 - 3.10. Khí nhân tạo (khí cốc, khí lò cao...)
 - 3.11. Than củi.
 - 3.12. Nhiên liệu, năng lượng khác đã qua chế biến chưa kể trên.
4. Điện năng
 5. Nhiệt năng

Các chỉ tiêu điều tra hộ gia đình dân cư thành thị và nông thôn.

1. Thông tin chung về kinh tế xã hội của hộ gia đình.
 - Nhân khẩu và lao động
 - Sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề khác
 - Thu nhập và đời sống.
2. Tình hình nguồn và sử dụng các dạng năng lượng :
 - Nguồn, số lượng và mục đích sử dụng các loại: điện, than, củi, xăng dầu, rơm rạ, các loại khác...
 - Các thiết bị sử dụng năng lượng.
3. Giá cả hàng hóa, dịch vụ liên quan năng lượng.
Năng lượng và môi trường.

Những nội dung điều tra trên đây được thể hiện trên các phiếu điều tra phù hợp với từng loại đơn vị điều tra :

- Phiếu điều tra tình hình sản xuất, biến đổi, lưu thông và sử dụng năng lượng: áp dụng đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ;

Phiếu điều tra nguồn và sử dụng năng lượng hộ gia đình: áp dụng đối với các hộ gia đình ở thành thị và nông thôn.

III. ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA- ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

Đối tượng tổng điều tra năng lượng: Là tất cả các tổ chức, cơ quan, hộ gia đình tham gia vào quá trình sản xuất, biến đổi,

vận chuyển và sử dụng năng lượng, bao gồm :

- Các cơ sở sản xuất kinh doanh trực tiếp khai thác nhiên liệu sơ cấp như các mỏ than, các mỏ dầu và khí thiên nhiên.

- Các cơ sở sản xuất kinh doanh trực tiếp chế biến nhiên liệu sơ cấp thành nhiên liệu thócấp như xí nghiệp chế biến than cốc, than luyện (đóng bánh), than quế, than tổ ong, các xí nghiệp chưng cất dầu thô thành dầu tinh lọc (xăng, động cơ, đi-ê-zen, ma-đút...)

- Các nhà máy điện trực tiếp sử dụng năng lượng sơ cấp hoặc sử dụng than, dầu mỏ, khí đốt... để sản xuất ra điện năng bao gồm các nhà máy và trạm phát điện cố định- độc lập, cũng như các trạm phát điện lưu động, phụ thuộc cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ khác.

- Các cơ sở sản xuất kinh doanh tham gia vào quá trình vận chuyển, phân phối năng lượng như các công ty than, công ty xăng dầu, các cơ sở đường ống dẫn dầu, dẫn khí...

- Các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ có sử dụng năng lượng trong hoạt động của mình, bao gồm sử dụng với mục đích năng lượng (dùng làm chất đốt, làm động lực...) và mục đích phi năng lượng (thí dụ, dùng làm vật liệu phụ trong công nghiệp...)

Đơn vị tổng điều tra năng lượng: với các loại đối tượng trên đây có thể xác định các đơn vị điều tra bao gồm :

- Các doanh nghiệp nhà nước thuộc các ngành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tính đến 1/6/1993 cả nước có 6 224 doanh nghiệp Nhà nước, gồm loại đã được thành lập theo nghị định 388 đã gửi hồ sơ nhưng chưa được thành lập, chưa gửi hồ sơ thành lập doanh nghiệp. Phân chia theo cấp quản lý có 1 651 cơ sở do trung ương quản lý, 4013 cơ sở do các tỉnh, thành phố quản lý và 560 cơ sở do các quận huyện quản lý.

- Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh thuộc các ngành sản xuất kinh doanh dịch vụ: gồm các doanh nghiệp thành lập theo luật doanh nghiệp tư nhân và luật công ty, các doanh nghiệp không đủ mức vốn pháp định, các hợp tác xã, các tổ sản xuất.

- Các cơ quan quản lý Nhà nước, các tổ chức Đảng, đoàn thể, các hiệp hội.

- Các hộ gia đình ở khu vực thành thị và nông thôn.

Tính chất đa dạng, phức tạp, quy mô rất khác nhau của các đơn vị điều tra đòi hỏi phải xác định phạm vi điều tra và áp dụng những hình thức điều tra thích hợp mới có thể thu thập được những số liệu cần thiết.

IV. PHẠM VI ĐIỀU TRA VÀ PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU

A. Phạm vi điều tra :

- Điều tra toàn bộ các doanh nghiệp Nhà nước đang hoạt động tại thời điểm chuẩn bị điều tra: ngoài số cơ sở cơ bản đến ngày 1/6/1993 đã nêu ở trên, cần phải điều tra cả những cơ sở được hình thành từ sau thời điểm 1/6/1993 đến thời điểm chuẩn bị điều tra.

- Điều tra toàn bộ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh lớn và vừa. Qui ước tạm thời đó là các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần đã được phép thành lập và đã có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Điều tra chọn mẫu các hộ gia đình ở khu vực thành thị và nông thôn.

- Điều tra chọn mẫu các doanh nghiệp ngoài quốc doanh qui mô nhỏ. Qui ước tạm thời đó là tất cả doanh nghiệp ngoài quốc doanh còn lại đóng trên địa bàn các xã, phường là mẫu cấp I như hợp tác xã, tổ sản xuất...

B. Phương pháp chọn mẫu :

Để có thể tiến hành điều tra chọn mẫu các hộ gia đình và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh qui mô nhỏ, cần phải có một phương pháp chọn mẫu thích hợp.

Toàn quốc hiện có 8739 xã, 1236 phường và thị trấn thuộc 53 tỉnh, thành phố với 53,1 triệu người ở nông thôn và 13,6 triệu người ở thành thị. Các nghiên cứu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 do chính phủ chỉ đạo trong 4 hội nghị khu vực tháng 8-1993 đã xác định 7 vùng kinh tế là :

- Miền núi phía bắc gồm 10 tỉnh: Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang, Cao Bằng Lạng Sơn, Bắc Thái.

- Đồng bằng, trung du bắc bộ gồm 2 thành phố- Hà Nội, Hải phòng và 11 tỉnh: Hải hưng, Quảng ninh, Thái bình, Nam Hà, Hà tây, Hà Bắc, Vĩnh phú, Ninh bình, Thanh hóa, Nghệ An, Hà tĩnh.

- Nam khu bốn cũ gồm 3 tỉnh: Quảng bình, Quảng trị, Thừa thiên Huế.

-Duyên hải nam trung bộ gồm 5 tỉnh: Quảng nam- Đà nẵng, Quảng Ngãi, Bình định, Phú yên, Khánh hòa.

-Tây nguyên gồm 4 tỉnh: Công tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm đồng.

-Cực nam trung bộ và Đông nam Bộ gồm thành phố Hồ Chí Minh và 6 tỉnh: Ninh thuận, Bình thuận, Tây Ninh, Sông bέ, Đồng nai, Bà Rịa- Vũng tàu.

- Đồng bằng sông Cửu Long gồm : 11 tỉnh: Long an, Tiền giang, Bến tre, Cần Thơ, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, An giang, Minh Hải, Kiên giang.

Để có thông tin phục vụ phân tích và đánh giá theo các mục đích tổng điều tra năng lượng của khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh quy mô nhỏ và hộ gia đình, trước hết cần chọn các tỉnh, thành phố tiêu biểu cho từng vùng kinh tế nói trên.

1. Chọn tỉnh, thành phố tiêu biểu cho từng vùng kinh tế:

Căn cứ vào qui mô và cơ cấu diện tích, dân số thành thị nông thôn và số lượng xã, phường của từng vùng, chọn các tỉnh, thành phố sau đây tiêu biểu cho từng vùng kinh tế :

- Hà giang, Bắc thái : Tiêu biểu cho vùng miền núi Bắc bộ
- Hà nội, Hải hưng, Thanh hóa: Tiêu biểu cho vùng đồng bằng trung du bắc bộ.

-Quảng trị: tiêu biểu cho vùng nam khu 4 cũ.

-Quảng Ngãi: tiêu biểu cho vùng duyên hải Nam trung bộ

-Gia Lai : tiêu biểu cho vùng Tây nguyên.

-Đồng Nai Bà Rịa- vũng tàu: tiêu biểu cho vùng Đông Nam bộ

- Tiền giang, Vĩnh long: tiêu biểu cho vùng đồng bằng sông Cửu long.

(Cuộc điều tra tình trạng giàu nghèo ở Việt Nam năm 1993 chọn 7 tỉnh sau đây tiêu biểu cho từng vùng: Hà Giang, Hải Hưng, Thanh Hóa, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đồng Nai, Tiền Giang)

2. Xác định số lượng xã, phường, thị trấn cần điều tra :

Nguyên tắc xác định số lượng xã, phường (thị trấn) cần điều tra: để đảm bảo độ tin cậy như nhau của các số liệu điều tra chọn mẫu, cỡ mẫu cần chọn đối với xã là 10%, phường và thị trấn là 20% số lượng xã hoặc phường, thị trấn cần chọn của từng tỉnh phải bằng hoặc lớn hơn 5 để đảm bảo tính đại diện của đơn vị mẫu.

Căn cứ số lượng xã, phường (thị trấn) của từng tỉnh, thành phố tiêu biểu cho từng vùng và nguyên tắc để nêu số lượng xã phường cần điều tra như sau :

Số TT	Tên vùng, tỉnh thành phố	Khu vực nông thôn			Khu vực thành phố		
		Số lượng xã	Số xã cần chọn	Tỷ lệ (%)	Số phường	Số phường cần chọn	Tỷ lệ (%)
A	B	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4
1.	<u>Miền núi Bắc bộ</u>	9 671	39	2,2	164	131	7,9
	- Hà Giang	165	17	10,3	7	5	71,4
	- Bắc Thái	221	22	9,9	38	8	21,0
2.	<u>Đồng bằng, trung du Bắc Bộ</u>	3 774	111	2,9	411	32	7,8
	Hà nội	128	13	10,1	96	19	19,8
	Hải Hưng	405	40	9,9	15	5	33,3
	Thanh Hóa	583	58	9,9	40	8	20,0
3.	<u>Nam khu Bốn cũ</u>	378	12	3,2	45	5	11,1
	Quảng Trị	120	12	10,0	11	5	45,5
4.	<u>Duyên hải nam T. Bộ</u>	874	15	1,7	114	5	4,4
	Quảng Ngãi	153	15	9,8	14	5	35,7
5.	<u>Tây Nguyên</u>	437	13	2,9	65	5	7,7
	Gia Lai	132	13	9,8	10	5	50,0
6.	<u>Đông nam Bộ</u>	572	14	2,4	261	10	3,8
	Đồng Nai	93	9	9,7	26	5	19,2
	Bà Rịa-Vũng Tàu	39	5	12,8	14	5	35,7

A	B	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4
7. Đồng bằng sông C. Long							
	Tiền Giang	139	14	10,1	16	5	31,2
	Vĩnh Long	61	7	11,5	11	5	45,5
Cộng		18 739	225	2,6	1 236	80	6,5

3. Chọn mẫu cấp I: Chọn xã, phường (thị trấn) đại diện cho hai khu vực nông thôn và thành thị của từng tỉnh và thành phố tiêu biểu của các vùng chiến lược. Trình tự các bước tiến hành như sau :

- Lập bảng sắp xếp các xã theo khu vực nông thôn và lập bảng sắp xếp các phường, thị trấn theo khu vực thành thị của các tỉnh tiêu biểu cho từng vùng cả hai bảng này đều xếp từ Bắc xuống Nam từ Đông sang Tây. Cơ cấu bảng như sau :

Bảng chọn mẫu xã, phường khu vực... tỉnh, thành phố...

Số TT	Tên huyện (quận) và xã (phường, thị trấn)	Số hộ	Số hộ cộng dồn	Đánh dấu xã, phường được chọn
!	!	!	!	!
!	!	!	!	!
!	!	!	!	!

- Tính khoảng cách K_1 để chọn xã, và khoảng cách K_2 để chọn phường, thị trấn :

$$K_1 = \frac{\text{Tổng số hộ khu vực nông thôn cộng dồn của tỉnh, T. phố}}{\text{Số xã cần điều tra}}$$

$$K_2 = \frac{\text{Tổng số hộ khu vực thành thị của tỉnh, thành phố}}{\text{Số phường (thị trấn) cần điều tra}}$$

- Chọn xã, phường (thị trấn) đại diện cho khu vực nông thôn thành thị của từng tỉnh :

Đưa vào bảng số ngẫu nhiên, lấy một số bất kỳ nhỏ hơn khoảng cách K_1 hoặc K_2 . Xã, phường nào có số hộ cộng dồn bằng hoặc lớn hơn, sát với số bất kỳ đã chọn sẽ là xã, phường đầu tiên được chọn và được đánh dấu số 1 vào cột "đánh dấu xã, phường được chọn". Xã, phường thứ hai được chọn bằng cách cộng thêm một khoảng cách K_1 hoặc K_2 vào số hộ cộng dồn của xã, phường đầu tiên. Bằng cách cộng thêm một khoảng cách K_1 hoặc K_2 sẽ chọn được đủ số xã, phường cần điều tra.

4. Chọn mẫu cấp II : Chọn thôn (ấp), cụm dân cư của xã phường được chọn: mỗi xã, phường được chọn 2 thôn (ấp), cụm (tổ) dân cư để điều tra. Việc này được chọn theo phương pháp chọn ngẫu nhiên. Trình tự và cách tiến hành ^{tiến hành} ~~trình tự~~ như chọn xã, phường. Cần lưu ý là ở đây phải xác định khoảng cách chọn thôn (ấp), cụm dân cư và lập bảng chọn thôn (ấp), cụm dân cư theo dạng sau :

Số TT	Tên thôn (ấp), cụm dân cư	Số hộ	Số hộ cộng dồn	Đánh dấu thôn (ấp), cụm dân cư được chọn
!	!	!	!	!
!	!	!	!	!

5. Chọn mẫu cấp III: Chọn hộ gia đình là đơn vị điều tra: mỗi thôn (ấp), cụm dân cư được chọn 50 hộ chính thức và 5 hộ dự phòng, tổng số hộ cần chọn của mỗi xã, phường (thị trấn) là $(50 + 5) \times 2 = 110$ hộ. Phương pháp chọn hộ được tiến hành như sau :

- Lập bảng sắp xếp các hộ gia đình của từng thôn (ấp), cụm dân cư được chọn theo tài liệu thống kê dân số gần nhất của xã, phường. Cơ cấu bảng như sau :

Số T.T	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu của hộ	Số phòng Số nhà, xóm ngõ, (nếu có)	Đánh dấu hộ được chọn
!	!	!	!	!
!	!	!	!	!

- Tính khoảng cách chọn hộ = $\frac{\text{Tổng số hộ của thôn (ấp) dân cư}}{\text{Cụm}}$

- Chọn hộ đại diện cho thôn (ấp), cụm dân cư : Dựa vào bảng số ngẫu nhiên, lấy một số bất kỳ nhỏ hơn khoảng cách chọn hộ. Hộ nào có số thứ tự trùng với số bất kỳ đã chọn sẽ là hộ đầu tiên được chọn và được đánh dấu số 1 vào cột "đánh dấu hộ được chọn". Hộ thứ hai được chọn bằng cách cộng thêm một khoảng cách chọn hộ vào số thứ tự của hộ đầu tiên. Bằng cách cộng thêm một khoảng cách chọn hộ sẽ chọn được đủ số hộ cần điều tra.

V. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP SỐ LIỆU

Do đối tượng và phạm vi điều tra bao gồm các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đăng ký thành lập, được phép hoạt động (tạm coi là loại qui mô vừa và lớn) và loại chưa đăng ký, chưa được phép thành lập (tạm coi là qui mô nhỏ), các hộ gia đình nên phương pháp thu thập số liệu áp dụng đối với từng đối tượng có khác nhau :

- Áp dụng phương pháp phỏng vấn đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ quốc doanh và ngoài quốc doanh đã đăng ký thành lập và đã được phép hoạt động: điều tra viên đến gặp người lãnh đạo cơ sở hoặc người đại diện lãnh đạo cơ sở trình bày các vấn đề liên quan đến phương pháp điều tra, đề nghị sự hợp tác; sau đó điều tra viên cùng với cán bộ kế toán, thống kê của cơ sở căn cứ vào chứng từ, sổ sách, báo cáo của cơ sở để tính toán và ghi kết quả các câu trả lời vào phiếu điều tra;

- Áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài quốc doanh chưa đăng ký thành lập hoặc chưa được phép hoạt động nhưng thực tế đang hoạt động: điều tra viên đến gặp người chủ của cơ sở trình bày các vấn đề liên quan đến điều tra, căn cứ vào một số không nhiều lắm sổ sách, chứng từ của cơ sở gợi trí nhớ của chủ cơ sở và ghi kết quả các câu trả lời vào phiếu điều tra;

- Áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp đối với các hộ gia đình: điều tra viên đến gặp người chủ gia đình và các thành viên liên quan của hộ, hỏi và ghi kết quả các câu trả lời vào phiếu điều tra.

VI. XỬ LÝ VÀ TỔNG HỢP SỐ LIỆU

Các phiếu điều tra, sau khi đã được kiểm tra tỷ mỉ tại địa phương, phải tập trung về trung tâm tính toán thống kê

để xử lý và tổng hợp tập trung, suy rộng (theo các đơn vị điều tra chọn mẫu và khu vực hộ gia đình) phân tích, đánh giá theo nhiều yêu cầu.

Các chỉ tiêu điều tra, các nguồn năng lượng, nhiên liệu được tổng hợp theo ngành kinh tế, theo khu vực lãnh thổ, theo cấp quản lý và theo thành phần kinh tế.

Hệ thống các biểu tổng hợp (đầu ra) có thể bao gồm các phần sau đây (mỗi phần gồm một số biểu):

- Sản xuất, khai thác các nguồn nhiên liệu sơ cấp;
- Biến đổi năng lượng, nhiên liệu trong các cơ sở sản xuất điện, lọc dầu, chế biến than;
- Các hệ số biến đổi năng lượng, nhiên liệu trong các cơ sở sản xuất điện, lọc dầu, chế biến than;
- Sử dụng cuối cùng các nguồn năng lượng nhiên liệu trong các ngành kinh tế cấp 1, cấp 2 và cấp 3;
- Cường độ năng lượng tổng hợp và các ngành kinh tế cấp 1, cấp 2, cấp 3.
- Cân đối năng lượng tổng hợp quốc gia và khu vực hành chính lãnh thổ.

Các loại năng lượng, nhiên liệu có năng suất tỏa nhiệt khác nhau, do đó khi lập các bảng số liệu tổng hợp các nguồn năng lượng, nhiên liệu, nhất thiết phải tính quy đổi từ đơn vị hiện vật tự nhiên về đơn vị nhiên liệu tương đương. Chúng ta không nên dùng đơn vị "tấn than tương đương" mà nên dùng đơn vị "tấn dầu tương đương tiêu chuẩn" cho phù hợp với thống kê thông lệ phần lớn các nước đang dùng và vì tỷ trọng dầu mỏ trong bảng cân đối năng lượng ở nước ta sẽ lớn và đang tăng dần.

Một tấn dầu tương đương tiêu chuẩn TOE bằng 10 tỷ calo muốn quy đổi từ đơn vị hiện vật tự nhiên về đơn vị "tấn dầu tương đương tiêu chuẩn" thực hiện theo công thức sau đây :

$Q_{TOE} = Q_N \times H_{TOE}$ với Q_{TOE} là khối lượng năng lượng nhiên liệu tính bằng tấn dầu tương đương tiêu chuẩn; Q_N là khối lượng năng lượng nhiên liệu tính bằng tấn tự nhiên; H_{TOE} là hệ số quy đổi từ đơn vị tự nhiên về đơn vị tương đương tiêu chuẩn.

Ở nước ta, than mỏ có nhiều qui cách, chủng loại khác nhau, với năng suất tỏa nhiệt khác nhau phụ thuộc vào loại than (cục đặc biệt, cục thường, cám), vào cỡ hạt (1, 2, 3, 4, 5), vào vùng mỏ...

Trong bước chuẩn bị điều tra, cơ quan lãnh đạo điều tra cần ban hành một danh mục chi tiết các loại năng lượng, nhiên liệu, có đơn vị tính và năng suất tỏa nhiệt hoặc hệ số H_{TOE} để việc tổng hợp phiếu điều tra được thuận lợi.

Đối với dầu thô và các sản phẩm dầu mỏ tinh lọc nhập khẩu, cơ quan lãnh đạo điều tra cùng các cơ quan khác nghiên cứu và cũng ban hành một bảng danh mục loại nhiên liệu cụ thể với hai chỉ tiêu cơ bản: năng suất tỏa nhiệt của 1kg (hoặc 1 tấn) tự nhiên và hệ số H_{TOE} để chuyển đổi về tấn dầu tương đương chuẩn. Trong trường hợp không có được hệ số chuyển đổi riêng của Việt Nam thì có thể sử dụng các hệ số chuyển đổi của cơ quan năng lượng quốc tế IEA như sau (đơn vị TOE/tấn tự nhiên):

Dầu thô	1,007	Nhiên liệu phân lực	1,065
NGL	1,020	Đi-ê-zen	1,035
Khí đã lọc	1,150	Ma dút	0,960
Xăng máy bay	1,070	Dầu hỏa	1,075
Xăng động cơ	1,070	Các loại dầu khác	1,045

Để chuyển đổi từ sản lượng thủy điện về năng lượng sơ cấp tấn dầu tương đương tiêu chuẩn) cần tiến hành theo 2 bước :

- Bước 1: quy đổi sản lượng thủy điện về khâu sử dụng theo lượng nhiệt tỏa từ 1000kwh do hiệu ứng Joule bằng 0,086 TOE. Thí dụ, sản lượng thủy điện năm 1991 của nước ta là 6317 GWh tương đương với 543 nghìn TOE (543K TOE = 6317Gwh x 0,086).

- Bước 2: quy đổi về năng lượng sơ cấp với giả định là sản lượng thủy điện đó được sản xuất từ than khí và dầu mỏ. Thí dụ: năm 1991 có số liệu về than, dầu và khí đã sử dụng để phát điện và sản lượng điện tương ứng như sau :

	Năng lượng sơ cấp đã dùng (K TOE)	Sản lượng điện (GWh)
Than	503	1366
Dầu	411	1 434
Khí	17	35
Cộng	<u>931</u>	<u>2835</u>

2835 GWh điện do than, dầu, khí sản ra tương đương với 243,81 KTOE (243,81KTOE = 2835 GWh x 0,086). Như vậy, nếu sản lượng 6317 GWh thủy điện trong năm 1991 do than, dầu, khí sản xuất ra thì cần 2073 KTOE năng lượng sơ cấp

$$(2073 = \frac{931 \times 543}{243,81}) \quad \text{Cũng có thể tính được số năng lượng}$$

sơ cấp cần thiết để sản xuất 6317 GWh thủy điện là 2073 KTOE như sau :

$$2073 \text{ KTOE} = \frac{931 \times 6317}{2835}$$

VIII. THỜI KỲ NGHIÊN CỨU- THỜI KỲ ĐIỀU TRA

Thời kỳ nghiên cứu là thời kỳ đăng ký các số liệu phát sinh theo yêu cầu nghiên cứu. Thời kỳ nghiên cứu càng dài mức độ ổn định và chính xác của số liệu càng lớn, nhưng đòi hỏi những cố gắng lớn trong việc ghi chép sổ sách, chứng từ. Vì vậy, có thể áp dụng các loại thời kỳ nghiên cứu khác nhau cho các đơn vị điều tra khác nhau. Đối với các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp ngoài quốc doanh đã được thành lập và được phép đăng ký kinh doanh : thời kỳ nghiên cứu là 1 năm. Đối với các hộ gia đình thời kỳ nghiên cứu là 2 đến 4 tuần, phù hợp với khuyến nghị của Ngân hàng thế giới; đối với các đơn vị điều tra khác có thể áp dụng thời kỳ nghiên cứu là 1 quý hoặc 6 tháng.

Thời kỳ nghiên cứu căn cứ vào dương lịch để quy định: Nếu là 1 năm thu từ 1/1 đến 31/12; nếu là 6 tháng thì từ 1/7 đến 31/12.

Thời kỳ điều tra là thời kỳ tiến hành công việc thu thập số liệu tại đơn vị điều tra.

Thời kỳ điều tra phải diễn ra sau thời kỳ nghiên cứu, khi các đơn vị điều tra đã hoàn tất các công tác sổ sách, kế toán về thời kỳ nghiên cứu, nhưng không được quá xa thời kỳ nghiên cứu. Thời kỳ điều tra thực địa nên tiến hành tập trung trong khoảng 1 tuần (đối với các hộ) hoặc 1 tháng (đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh).

TIẾN ĐỘ TỔNG ĐIỀU TRA

Gọi thời kỳ điều tra là G và đơn vị tính thời gian là tháng, tiến độ tổng điều tra như sau :

	-8	-7	-6	-5	-4	-3	-2	-1	G	1	2	3	4	5
1. Các hoạt động chuẩn bị Tổng điều tra	—													
2. Điều tra thủ		—												
3. Xem xét lại các phiếu điều tra, hướng dẫn, ghi phiếu điều tra			—											
4. Chuẩn bị các bảng qui định hệ số năng lượng				—										
5. Xác định danh sách các đơn vị điều tra theo hình thức điều tra toàn bộ					—									
6. Xác định danh sách các xã phường, thị trấn các tỉnh thành phố tiêu biểu					—									
7. In phiếu điều tra và tài liệu hướng dẫn						—								
8. Đào tạo và huấn luyện điều tra viên giám sát viên							—							
8.1. Hội thảo quốc gia về các nội dung cần đào tạo huấn luyện								—						
8.2. Đào tạo, huấn luyện cán bộ thống kê cấp tỉnh, và Bộ									—					
8.3. Đào tạo huấn luyện cán bộ cấp xã, phường, thị trấn										—				
9. Công tác tuyên truyền											—			
10. Điều tra và điều tra mẫu												—		
11. Phục tra													—	
12. Xử lý số liệu														—
13. Lập biểu tổng hợp bằng máy tính														
14. Tổng hợp, phân tích kết quả công bố														

Theo tiến độ này, việc chính thức chuẩn bị tổng điều tra năng lượng phải bắt đầu 8 tháng trước thời điểm điều tra (G) và sẽ kết thúc 5 tháng sau thời điểm điều tra.

VIII. TỔ CHỨC VÀ THỰC HIỆN

Tổng điều tra năng lượng là một cuộc điều tra lớn, phức tạp, chưa từng được tiến hành ở Việt Nam, vì vậy phải coi trọng tất cả các giai đoạn điều tra gồm : Giai đoạn chuẩn bị giai đoạn điều tra thực địa, giai đoạn xử lý tổng hợp. Việc lựa chọn điều tra viên, giám sát viên, người dẫn đường có vai trò quyết định không nhỏ đến thành lợi của điều tra. Bảo đảm kinh phí đầy đủ ngay từ đầu cho các hoạt động cần thiết của điều tra là một yêu cầu không thể thiếu được... về mặt nghiệp vụ thống kê, trong mỗi giai đoạn điều tra cần tập trung giải quyết một số công việc quan trọng nhất định.

Giai đoạn chuẩn bị gồm rất nhiều việc, quan trọng nhất là các công việc cụ thể sau đây :

a) Xây dựng bảng hỏi và phiếu điều tra phù hợp với thực tiễn sản xuất, tình lọc, biến đổi, sử dụng năng lượng Việt Nam và thực ~~tiện~~ thống kê Việt Nam; thực hiện điều tra thử theo phiếu điều tra dự thảo; hoàn thiện phiếu điều tra, bảng hướng dẫn ghi phiếu điều tra;

b) Thiết kế phương án phân loại đơn vị điều tra để áp dụng những hình thức điều tra thích hợp (toàn bộ hay chọn mẫu) và loại phiếu điều tra thích hợp. Giai đoạn điều tra thực địa là thời kỳ trực tiếp cử điều tra viên thu thập số liệu ở đơn vị điều tra, cần lưu ý các công việc chính sau đây:

a) Điều tra viên nhất thiết phải khảo sát địa bàn và tiếp cận đơn vị điều tra để làm quen và thông báo cho người phụ trách đơn vị điều tra hoặc chủ hộ biết về cuộc điều tra, đề nghị họ giúp đỡ. Trước khi tiếp cận địa bàn, điều tra viên phải được cơ quan lãnh đạo điều tra cung cấp những thông tin ban đầu quan trọng về đơn vị điều tra (tình hình sản xuất kinh doanh, sản xuất và sử dụng năng lượng...) để tránh những ngỡ ngàng, lúng túng không cần thiết khi xuống địa bàn;

b) trong thời kỳ điều tra, cơ quan lãnh đạo điều tra phải bố trí bộ phận và địa điểm thường trực để giải đáp thắc mắc, rút bớt hoặc tăng thêm điều tra viên nếu cần thiết; cuối mỗi ngày các giám sát viên phải tiếp nhận và kiểm tra các phiếu

điều tra để hoàn thành, nếu không đạt yêu cầu thì trở lại để điều tra viên phỏng vấn lại đơn vị điều tra.

Giai đoạn xử lý, tổng hợp và phân tích thông tin là giai đoạn hoàn thành cuộc tổng điều tra năng lượng, cần chú ý những điểm sau :

a) Các biểu tổng hợp (dầu ra) phải được xác định trước khi xử lý thông tin, bảo đảm đáp ứng mục đích, yêu cầu của điều tra, phù hợp với thông lệ quốc tế để có thể so sánh kết quả với các nước, nhất là các nước trong khu vực ASEAN;

b) Dù bước điều tra thực địa được tổ chức, chỉ đạo rất hoàn hảo đi chăng nữa thì các phiếu điều tra cũng có những sai sót nhất định; vì vậy phải có phương án "làm sạch" phiếu điều tra để khâu nhập tin không bị ách tắc.

Trong khâu tổ chức thực hiện, cần có sự phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả giữa cơ quan thống kê Nhà nước và các cơ quan chuyên ngành về khoa học và công nghệ năng lượng./.

PHIẾU ĐIỀU TRA
TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, BIẾN ĐỔI, LƯU THÔNG
VÀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG
 (Áp dụng đối với các cơ sở sản xuất,
 kinh doanh, dịch vụ)

Phần I : MÔ TẢ CHUNG CƠ SỞ SX - KD - DV

1. Tên cơ sở :
 (ghi đầy đủ theo đăng ký SX, kinh doanh (.
 Điện thoại : Têlex: Fax :.....
2. Loại hình tổ chức sở hữu :

- QD trung ương : ! <input type="checkbox"/>	- Doanh nghiệp tư nhân ! <input type="checkbox"/>
- QD tỉnh, thành phố: ! <input type="checkbox"/>	- C. ty trách nhiệm hữu hạn : ! <input type="checkbox"/>
- QD quận, huyện : ! <input type="checkbox"/>	- C. ty cổ phần : ! <input type="checkbox"/>
	- Hợp tác xã : ! <input type="checkbox"/>
	- Tổ hợp tác : ! <input type="checkbox"/>
3. Địa chỉ chính theo đăng ký:

 (ghi đầy đủ theo xã, phường, quận, huyện, tỉnh, thành phố). !
4. Tên, địa chỉ các chi nhánh cơ sở sản xuất, KD :

Số TT !	Tên chi nhánh !	Địa chỉ !	
1 ! ! !	! <input type="checkbox"/>
2 ! ! !	! <input type="checkbox"/>
3 ! ! !	! <input type="checkbox"/>
4 ! ! !	! <input type="checkbox"/>
5 ! ! !	! <input type="checkbox"/>
6 ! ! !	! <input type="checkbox"/>
5. Hoạt động chính của cơ sở SX, KD, DV :
 (ghi chi tiết đến các ngành cấp 4) !
6. Các hoạt động phụ của cơ sở (ghi chi tiết đến ngành cấp 4):

a/ Hoạt động chiếm %,	năng lực của cơ sở; ! <input type="checkbox"/>
b/ Hoạt động chiếm %,	năng lực của cơ sở; ! <input type="checkbox"/>

Phần II : TÀI SẢN, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CÔNG SỞ SẢN XUẤT f

	-----	-----
	! Số đầu !	! Số cuối !
	! kỳ !	! kỳ !
	! - - - - !	! - - - - !
1. Giá trị tài sản cố định (triệu đồng):	! _____ !	! _____ !
- Nguyên giá ban đầu chưa trừ hao mòn:	! _____ !	! _____ !
- Nguyên giá đã trừ hao mòn :	! _____ !	! _____ !
	-----	-----
	! Số đầu !	! Số cuối !
	! đầu kỳ !	! cuối kỳ !
	! - - - - !	! - - - - !
2. Giá trị tài sản lưu động (triệu đồng):	! _____ !	! _____ !
2.1- Nguyên liệu, VL (chính, phụ):	! _____ !	! _____ !
2.2- Nhiên liệu :	! _____ !	! _____ !
2.3- Các loại khác (phụ tùng, thiết bị, công cụ lao động nhỏ, v.v...):	! _____ !	! _____ !
2.4- Sản phẩm, hàng hóa :	! _____ !	! _____ !
Trong đó: Không phải là nhiên liệu :	! _____ !	! _____ !
3. Số lượng lao động :		
- Trong ngày làm việc đầu tiên trong kỳ :	! _____ !	người
- Trong ngày làm việc cuối cùng trong kỳ:	! _____ !	người
- Số lượng lao động thấp nhất của 1 ngày làm việc :	! _____ !	người
- Số lượng lao động cao nhất của 1 ngày làm việc :	! _____ !	người
4. Tổng doanh thu trong kỳ :		triệu đồng
4.1- Doanh thu từ hoạt động chính : : : : :		triệu đồng
4.2- Doanh thu từ các hoạt động phụ		triệu đồng
- Hoạt động a :doanh thu.....		triệu đồng
- Hoạt động a :doanh thu.....		triệu đồng
5. Khấu hao tài sản cố định trong kỳ :		triệu đồng
6. Các khoản nộp ngân sách trong kỳ :		triệu đồng
7. Tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng cho người lao động trong kỳ (nói ở điểm 3) :		triệu đồng

Phần III : CHI PHÍ SẢN XUẤT - KINH DOANH 6 DỊCH VỤ TRONG KỲ

	Triệu đồng
A. Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, điện nước:	
1. Tổng chi phí nguyên vật liệu (chính, phụ) và nước :	
2. Chi phí nhiên liệu lỏng :	
- Xăng động cơ :	
- Đi ê den (DO) :	
- Ma dút (Fo) :	
- Xăng máy bay :	
- Nhiên liệu lỏng khác :	
3. Chi phí nhiên liệu rắn :	
- Than đá : + Cục :	
+ Cám :	
- Than mỡ :	
- Than luyện (bánh) :	
- Than cốc, . :	
- Nhiên liệu khoáng rắn khác :	
4. Chi phí nhiên liệu khác chưa kể trên	
5. Chi phí về điện năng mua ngoài	
B. Các loại chi phí khác, chưa tính ở A :	
(vật liệu văn phòng, sửa chữa bảo dưỡng TSCĐ, vận chuyển bốc dỡ thuê ngoài, công tác phí tiếp khách, v.v....)	
C. Tổng chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ :	
(C = A + B)	
1. Cho hoạt động chính :	
2. Cho hoạt động phụ :	
2.1- Hoạt động a: chi phí	
2.2- Hoạt động b: chi phí	

Năng suất tỏa nhiệt bình quân của nhiên liệu sử dụng trong kỳ (Kcal/kg)

Tên nhiên liệu	N.S tỏa nhiệt	Tên nhiên liệu	N.S tỏa nhiệt	Tên nhiên liệu	N.S tỏa nhiệt
Than cục		Than luyện			
Than cám					
Than mỡ					
Than cốc					

Phần IV : CÁC THIẾT BỊ NĂNG LƯỢNG CHỦ YẾU

Số thứ tự	Mã phối hợp điều hòa	Tên thiết bị năng lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng công suất
1	8401 10	Lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu	chiếc		
		Nồi hơi đun sôi hoặc sản ra hơi nước			
2	8402 11	Nồi hơi dạng ống với công suất hơi trên 45 tấn/giờ			
3	8402 12	Nồi hơi dạng ống với công suất không quá 45 tấn/giờ			
4	8402 19	Nồi sản hơi nước khác, kể cả nồi hơi kiểu lai ghép			
5	8402 20	Nồi hơi đun nước tới nhiệt độ siêu cao			
6	8403 10	Nồi hơi đun nước trung tâm có khe năng sản xuất nhiệt đun nóng nước với áp suất thấp			
7	8410 11	Tua bin thủy lực có công suất không quá 1000 KW			
8	8410 12	Tua bin thủy lực công suất trên 1000kw- không quá 10 000kw			
9	8410 13	Tua bin thủy lực có công suất trên 10 000 kw			
10	8411 11	Tua bin phản lực có lực đẩy không quá 25 KN			
11	8411 12	Tua bin phản lực có lực đẩy trên 25KN			
12	8411 21	Tua bin cánh quạt có công suất không quá 1 100kw			
13	8411 22	Tua bin cánh quạt có công suất trên 1100kw			
14	8411 81	Tua bin khí khác có công suất không quá 5000kw			
15	8411 82	Tua bin khí khác có công suất trên 5000kw Động cơ điện một chiều (DC) máy phet điện Một chiều (DC) :			
16	8501 32	Có CS trên 750W nhưng không quá 75kw			
17	8501 33	Có CS trên 75kw nhưng không quá 375kw			
18	8501 34	Có CS trên 375 kw			
		Động cơ điện xoay chiều (AC) đa pha :			
19	8501 52	Có CS trên 750W nhưng không quá 75kw			
20	8501 53	Có công suất trên 75kw			
		Máy phát điện xoay chiều AC (máy dao điện):			
21	8501 62	Có CS trên 75KVA nhưng không quá 375KVA			
22	8501 63	Có CS trên 375KVA nhưng không quá 750KVA			
23	8501 64	Có công suất trên 750 KVA			

Phần V : SẢN XUẤT, BIẾN ĐỔI, LƯU THÔNG VÀ SỬ DỤNG
NĂNG LƯỢNG

Mục 1 - NGUỒN NĂNG LƯỢNG, NHIÊN LIỆU

Số thứ tự đồng	Loại nhiên liệu năng lượng	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ	Sản xuất khại thác trong kỳ	Nhập từ bên ngoài	Xuất ra bên ngoài	Tồn kho cuối kỳ
1	1. Các nguồn nhiên liệu thiên nhiên						
2	1.1- Than gầy antraxít	tấn					
3	Than cục	"					
4	Than cám	tấn					
5	1.2- Than mỡ, béo	tấn					
6	1.3- Than bùn	tấn					
7	1.4- Dầu thô	tấn					
8	1.5- Khí thiên nhiên	1000m ³					
9	1.6- Rơm, rạ, trấu	tấn					
10	1.7- Củi	Ster					
11	1.8- Các loại khác chưa kể ở trên	tấn					
12	2- Nguồn thủy năng sản xuất điện	Triệu kwh					
13	3- Nhiên liệu đã qua chế biến						
14	3.1- Than cốc	tấn					
15	3.2- Than đóng bánh	tấn					
16	3.3- Than tổ ong, quả bàng và các loại than khoáng khác	tấn					
17	3.4- Xăng động cơ	tấn					
18	3.5- Di ê đen (DO)	tấn					
19	3.6- Ma dút (F0)	tấn					
20	3.7- Dầu hỏa	tấn					
21	3.8- Xăng máy bay	tấn					
22	3.9- Nhiên liệu lỏng khác	tấn					
23	3.10- Khí nhân tạo (than cốc, khí lò cao)	m ³					
24	3.11- Than củi	tấn					
25	3.12- Các loại khác đã qua chế biến chưa kể trên)	tấn					
26	4. Điện năng	triệu kwh					
27	5. Nhiệt năng	tỷ calo					

Phần V. SẢN XUẤT, BIẾN ĐỔI, LƯU THÔNG VÀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG

Mục 2 : Biến đổi năng lượng (sử dụng năng lượng để tạo ra loại năng lượng khác).

Số thứ tự dòng	Loại nhiên liệu năng lượng	Đơn vị tính	Đề trực tiếp SX điện năng	Phục vụ sản xuất điện năng	Độ sản xuất đốt	Độ SX nhiệt (hơi nước và nước nóng)
1	1- Các nguồn nhiên liệu thiên nhiên		!	!	!	!
2	1.1- Than gầy entraxít	! tấn	!	!	!	!
3	Than cục	! "	!	!	!	!
4	Than cám	! "	!	!	!	!
5	1.2- Than mỡ, béo	! "	!	!	!	!
6	1.3- Than bùn	! "	!	!	!	!
7	1.4- Dầu thô	! "	!	!	!	!
8	1.5- Khí thiên nhiên	! 1000m ³	!	!	!	!
9	1.6- Rơm, rạ, trấu	! tấn	!	!	!	!
10	1.7- Củi	! Ster	!	!	!	!
11	1.8- Các loại khác chưa kể ở trên	! tấn	!	!	!	!
12	2. Nguồn thủy năng sản xuất điện	! Triệu kwh	!	!	!	!
13	3. Nhiên liệu đã qua chế biến	!	!	!	!	!
14	3.1- Than cốc	! tấn	!	!	!	!
15	3.2- Than đóng bánh	! tấn	!	!	!	!
16	3.3- Than tổ ong, qủa bàng và các loại than khoáng khác	! tấn	!	!	!	!
17	3.4- Xăng động cơ	! tấn	!	!	!	!
18	3.5- Di ê đen (DO)	! tấn	!	!	!	!
19	3.6- Ma dút (FO)	! tấn	!	!	!	!
20	3.7- Dầu hóa	! tấn	!	!	!	!
21	3.8- Xăng máy bay	! tấn	!	!	!	!
22	3.9- Nhiên liệu lỏng khác	! tấn	!	!	!	!
23	3.10- Khí nhân tạo (than cốc, khí lò cao)	! m ³	!	!	!	!
24	3.11- Than củi	! tấn	!	!	!	!
25	3.12- Các loại khác đã qua chế biến chưa kể trên)	! tấn	!	!	!	!
26	4. Điện năng	! Triệu kwh	!	!	!	!
27	5. Nhiệt năng	! tỷ calo	!	!	!	!

Phần V. SẢN XUẤT, BIẾN ĐỔI, LƯU THÔNG VÀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG
Mục 3- Biến đổi năng lượng (tiếp), sử dụng phi
năng lượng và hao hụt.

Số thứ tự đồng	Loại nhiên liệu năng lượng	Đơn vị tính	Chế biến các loại than	Chung cốt đều mô thể	Làm vật liệu sử dụng như cầu phân lượng	Hao hụt trong sơ chế, bào quan, phân phối V. chuyên
1	1- Các nguồn nhiên liệu thiên nhiên					
1	1.1- Than gầy antrexít	tấn				
3	Than cục	tấn				
4	Than cám	tấn				
5	1.2- Than mỡ, béo	tấn				
6	1.3- Than bùn	tấn				
7	1.4- Dầu thô	tấn				
8	1.5- Khí thiên nhiên	1000m ³				
9	1.6- Rơm, rạ, trấu	tấn				
10	1.7- Cùi	Ster				
11	1.8- Các loại khác chưa kể ở trên	tấn				
12	2. Nguồn thủy năng SX điện	triệu kwh				
13	3. Nhiên liệu đã qua chế biến					
14	3.1- Than cốc	tấn				
15	3.2- Than đóng bánh	tấn				
16	3.3- Than tổ ong, quả bèo và các loại than khoáng khác	tấn				
17	3.4- Xăng động cơ	tấn				
18	3.5- Đi ê đen (DO)	tấn				
19	3.6- Ma dút (FO)	tấn				
20	3.7- Dầu hỏa	tấn				
21	3.8- Xăng máy bay	tấn				
22	3.9- Nhiên liệu lỏng khác	tấn				
23	3.10- Khí nhân tạo (than cốc, khí lò cao)	m ³				
24	3.11- Than cùi	tấn				
25	3.12- Các loại khác đã qua chế chưa kể trên)	tấn				
26	4. Điện năng	triệu kwh				
27	5. Nhiệt năng	tỷ calo				

Phần V. SẢN XUẤT, BIẾN ĐỔI, LƯU THÔNG VÀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG

Mục 4 - Sử dụng trực tiếp dưới dạng nhiên liệu, năng lượng theo các ngành gộp

Số thứ tự dòng	Loại nhiên liệu năng lượng	Đơn vị tính	Nông, lâm nghiệp thủy sản	Công nghiệp khai thác mỏ	Công nghiệp chế biến SX nước sinh hoạt	Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	Dịch vụ các ngành con lại
1	1- Các nguồn nhiên liệu thiên nhiên						
2	1.1- Than gầy antraxit	tấn					
3	Than cục	tấn					
4	Than cám	tấn					
5	1.2- Than mỡ, béo	tấn					
6	1.3- Than bùn	tấn					
7	1.4- Dầu thô	tấn					
8	1.5- Khí thiên nhiên	1000m ³					
9	1.6- Rơm, rạ, trấu	tấn					
10	1.7- Cùi	Ster					
11	1.8- Các loại khác chưa kể ở trên	tấn					
12	2- Nguồn thủy năng sản xuất điện	triệu kwh					
13	3- Nhiên liệu đã qua chế biến						
14	3.1- Than cốc	tấn					
15	3.2- Than động bánh	tấn					
16	3.3- Than tổ ong, que bãng, và các loại than khoáng khác	tấn					
17	3.4- Xăng động cơ	tấn					
18	3.5- Đi ê đen (DO)	tấn					
19	3.6- Ma dút (FO)	tấn					
20	3.7- Dầu hỏa	tấn					
21	3.8- Xăng máy bay	tấn					
22	3.9- Nhiên liệu lỏng khác	tấn					
23	3.10- Khí nhân tạo (than cốc, khí lo cao)	m ³					
24	3.11- Than củi	tấn					
25	3.12- Các loại khác đã qua chế biến chưa kể trên)	tấn					
26	4. Điện năng	triệu kwh					
27	5. Nhiệt năng	ty calo					

Phần V. SẢN XUẤT BIẾN ĐỔI, LƯU THÔNG VÀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG

Mục 5. Chi tiết sử dụng trực tiếp nhiên liệu, năng lượng theo các ngành cấp II, III và IV

Số TT! đồng !	Loại nhiên liệu năng lượng!	Đơn vị! tính !	Ngành! ... !	Ngành! ... !	Ngành! ... !	Ngành! ... !	Ngành! ... !	Ngành! ... !
1 !	1- Các nguồn nhiên liệu thiên nhiên	!	!	!	!	!	!	!
2 !	1.1- Than gầy antrexit	! tấn !	!	!	!	!	!	!
3 !	Than cục	! tấn !	!	!	!	!	!	!
4 !	Than cốm	! tấn !	!	!	!	!	!	!
5 !	1.2- Than mỡ, béo	! tấn !	!	!	!	!	!	!
6 !	1.3- Than bùn	! tấn !	!	!	!	!	!	!
7 !	1.4- Dầu thô	! tấn !	!	!	!	!	!	!
8 !	1.5- Khí thiên nhiên	! 1000m ³ !	!	!	!	!	!	!
9 !	1.6- Rơm, rạ, trấu	! tấn !	!	!	!	!	!	!
10 !	1.7- Củi	! Ster !	!	!	!	!	!	!
11 !	1.8- Các loại khác chưa kể ở trên	! tấn !	!	!	!	!	!	!
12 !	2- Nguồn thủy năng sản xuất điện	! triệu! ! kwh	!	!	!	!	!	!
13 !	3- Nhiên liệu đã qua chế biến:	!	!	!	!	!	!	!
14 !	3.1- Than cốc	! tấn !	!	!	!	!	!	!
15 !	3.2- Than đóng bánh	! tấn !	!	!	!	!	!	!
16 !	3.3- Than tổ ong, quả bàng và các loại than khoáng khác	! tấn !	!	!	!	!	!	!
17 !	3.4- Xăng động cơ	! tấn !	!	!	!	!	!	!
18 !	3.5- Di ê đen (DO)	! tấn !	!	!	!	!	!	!
19 !	3.6- Ma dút (FO)	! tấn !	!	!	!	!	!	!
20 !	3.7- Dầu hỏa	! tấn !	!	!	!	!	!	!
21 !	3.8- Xăng máy bay	! tấn !	!	!	!	!	!	!
22 !	3.9- Nhiên liệu lỏng khác	! tấn !	!	!	!	!	!	!
23 !	3.10- Khí nhân tạo (than cốc, khí lo cao)	! m ³ !	!	!	!	!	!	!
24 !	3.11- Than củi	! tấn !	!	!	!	!	!	!
25 !	3.12- Các loại khác đã qua chế biến chưa kể trên)	! tấn !	!	!	!	!	!	!
26 !	4- Điện năng	! triệu kwh	!	!	!	!	!	!
27 !	5- Nhiệt năng	! tỷ calo	!	!	!	!	!	!

Phần VI
GHI CHÉP VỀ CUỘC ĐIỀU TRA

1. Họ và tên điều tra viên :
2. Ngày, tháng điều tra viên đến
cơ sở lần đầu : ngày tháng năm 199.
3. Ngày, tháng điều tra viên
hoàn thành phiếu : ngày tháng năm 199.
4. Họ và tên giám sát viên :
5. Ngày, tháng giám sát viên nhận
phiếu điều tra : ngày tháng năm 199.
6. Ngày, tháng nộp phiếu cho cơ quan
thống kê : ngày tháng năm 199.

Ý kiến của điều tra viên :

Chữ ký của điều tra viên: . . .

Ý kiến của giám sát viên :

Chữ ký của giám sát viên: . . .

HƯỚNG DẪN
GHI CHÉP ĐIỀU TRA,
TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, BIẾN ĐỔI,
LƯU THÔNG VÀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG

-:-

(Áp dụng đối với các cơ sở sản xuất,
kinh doanh, dịch vụ)

-:-

Phiếu điều tra do các điều tra viên ghi chép số liệu. Sau khi phỏng vấn người lãnh đạo hoặc người đại diện và các chuyên viên kế toán, thống kê của cơ sở, điều tra viên cần nhắc và ghi các câu trả lời vào phiếu. Nếu theo kinh nghiệm của mình, điều tra viên thấy có những sai khác giữa câu trả lời và thực tế sổ sách thì gợi ý để người đối thoại với mình cân nhắc, từ đó chọn được câu trả lời chính xác hơn. Trường hợp sau khi có gợi ý, người đối thoại không thay đổi các câu trả lời, điều tra viên cần ghi câu trả lời của họ vào phiếu điều tra và ghi ý kiến riêng của mình vào phần cuối của phiếu điều tra.

Phần I. - MÔ TẢ CHUNG CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH DỊCH VỤ

1. Tên cơ sở : Ghi đầy đủ tên cơ sở SXKDDV theo đăng ký kinh doanh. Nếu chưa đăng ký kinh doanh thì ghi tên thường dùng trong giao dịch, thí dụ "hợp tác xã cơ khí 1-5", "tổ sản xuất Đoàn Kết", "Hộ ông Lợi đóng giày, dép da" ...

2. Loại hình tổ chức sở hữu : Ghi theo tên loại hình tổ chức sở hữu được xác định trong đăng ký kinh doanh đang dùng. Cách ghi : Sau khi xác định loại hình tổ chức sở hữu thích hợp thì điều tra viên gạch dưới tên loại hình đó và ghi ký hiệu X vào ô trống. Thí dụ : Quốc doanh tính, thành phố X !

3. Địa điểm chính : Ghi địa điểm văn phòng hoặc cơ sở chính được xác định trong giấy phép thành lập và đăng ký kinh doanh. Ô trống để ghi mã số địa phương theo qui định của TCTK.

4. Tên, địa chỉ chi nhánh cơ sở : Nếu ngoài địa điểm chính, còn có các chi nhánh cơ sở ở nơi khác thì ghi vào mục

này tên và địa chỉ đầy đủ của chi nhánh, ô trống để ghi mã số địa phương theo qui định của TCTK.

5. Hoạt động chính và hoạt động phụ : Trong một đơn vị có nhiều loại hoạt động khác nhau, nhưng một trong những hoạt động đó được coi là hoạt động chính khi và chỉ khi hoạt động đó góp phần nhiều nhất vào giá trị tăng thêm của đơn vị. Hoạt động chính tạo nên sản phẩm chính của đơn vị. Hoạt động phụ là những hoạt động ngoài hoạt động chính. Hoạt động phụ tạo ra sản phẩm phụ của đơn vị.

Phân loại ngành căn cứ vào hoạt động chính và phụ :

Nguyên tắc cơ bản để xếp các đơn vị vào một ngành kinh tế tương ứng là căn cứ vào đặc trưng hoạt động kinh tế và bản chất sản phẩm được tạo ra. Các đơn vị có qui trình công nghệ sản xuất giống nhau hoặc gần giống nhau, sử dụng nguyên vật liệu tương tự và sản xuất ra cùng một loại sản phẩm tương tự được phân vào cùng một ngành. Căn cứ vào nguyên tắc này, qui định cụ thể như sau :

- Một đơn vị cơ sở chỉ có một loại hoạt động chính, không có hoạt động phụ thì toàn bộ hoạt động của đơn vị đó được phân vào một ngành phù hợp với hoạt động chính;

- Một đơn vị cơ sở vừa có hoạt động chính vừa có các hoạt động phụ, nếu các hoạt động phụ có hạch toán riêng (hạch toán riêng tức là hạch toán chi phí riêng về lao động, vật tư, tiền vốn cho từng hoạt động), đảm bảo số liệu cho phân ngành thì mỗi hoạt động kể cả hoạt động chính và hoạt động phụ được phân vào một ngành tương ứng. Nhưng nếu các hoạt động phụ không hạch toán riêng tức là không có số liệu đảm bảo cho việc phân ngành thì toàn bộ hoạt động của đơn vị cơ sở đó được phân vào một ngành phù hợp với hoạt động chính của đơn vị đó.

Căn cứ vào qui định trên, ghi tên ngành và mã ngành hoạt động chính và hoạt động phụ của đơn vị theo nghị định 75/CP ngày 27-10-1993 của Chính phủ về hệ thống ngành kinh tế quốc dân và các quyết định, thông tư của Tổng cục Thống kê hướng dẫn việc phân ngành cấp II, cấp III và cấp IV.

Phần II. - TÀI SẢN-LAO ĐỘNG - DOANH THU

1. Giá trị tài sản cố định : Ghi theo tài liệu có sẵn trong sổ sách, báo cáo kế toán, thống kê hiện hành của cơ sở, giá trị TSCĐ được phân thành nguyên giá ban đầu chưa trừ hao mòn (đối với các TSCĐ đã sử dụng lâu năm thường là giá khôi phục hoàn toàn chưa trừ hao mòn; đối với các TSCĐ mới mua sắm là nguyên giá mua ban đầu chưa trừ hao mòn trên mặt bằng giá mới) và nguyên giá đã trừ hao mòn.

Số đầu kỳ : Tổng giá trị tài sản cố định (theo nguyên giá ban đầu chưa trừ hao mòn hoặc nguyên giá đã trừ hao mòn) có đến đầu thời kỳ nghiên cứu của cuộc điều tra này.

Số cuối kỳ : Tổng giá trị tài sản cố định (theo nguyên giá ban đầu chưa trừ hao mòn hoặc nguyên giá đã trừ hao mòn) có đến cuối thời kỳ nghiên cứu của cuộc điều tra này.

2. Giá trị tài sản lưu động : Phần này phản ánh toàn bộ giá trị thực tế tài sản lưu động của cơ sở bao gồm TSLĐ dưới hình thái hiện vật (nguyên vật liệu, nhiên liệu, sản phẩm, hàng hóa) và hình thái tiền tệ (tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng).

2.1. Giá trị nguyên, vật liệu chính và phụ : Các loại nguyên vật liệu chính dùng trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các vật liệu phụ từng dùng kết hợp với nguyên, vật liệu chính.

2.2. Nhiên liệu : Các loại xăng dầu, than, củi sử dụng cho các phương tiện vận tải, thiết bị làm việc và làm chất đốt để chế biến sản phẩm.

2.3. Các loại khác : Gồm phụ tùng, thiết bị xây dựng cơ bản, công cụ lao động nhỏ và các loại vật liệu khác chưa tính ở mục 2.1 và 2.2 như phế liệu, vật tư đặc chủng

2.4. Sản phẩm, hàng hóa : Là sản phẩm do cơ sở sản xuất ra hoặc là hàng hóa mua ngoài; các sản phẩm, hàng hóa này có thể là nhiên liệu hoặc không phải nhiên liệu.

3. Số lượng lao động : Phần này phản ánh số lao động tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh dịch vụ của cơ sở. Đây là số người thực tế có mặt, được chấm công và được trả lương vào ngày làm việc đầu tiên và cuối cùng thời kỳ nghiên cứu của cuộc điều tra này. Trong suốt cả thời kỳ nghiên cứu, cũng quan sát số lao động cao nhất và thấp nhất thực tế có mặt, làm việc và được trả lương trong các ngày làm việc trong kỳ. Thí dụ, thời kỳ nghiên cứu là 1 năm, ngày 2-1 là ngày làm việc đầu tiên cơ sở X có 65 lao động, ngày 31-12 là ngày làm việc cuối cùng có 110 lao động, ngày 22-1 có 52 lao động là số lao động thấp nhất trong năm, ngày 26-12 có 147 lao động là số lao động cao nhất trong năm, như vậy các số 65, 110, 52 và 147 được ghi vào các ô tương ứng.

4. Tổng doanh thu trong kỳ : Phần này phản ánh tổng số chi phí vật chất và giá trị tăng thêm tạo nên tổng doanh thu trong kỳ của cơ sở SXKDDV. Tổng doanh thu này được phân chia thành doanh thu từ hoạt động chính và doanh thu từ các hoạt động phụ (nếu có điều kiện hạch toán tách bạch).

5. Khấu hao tài sản cố định trong kỳ : Phản ánh số trích khấu hao tài sản cố định trong kỳ.

6. Các khoản nộp ngân sách trong kỳ : Phản ánh các khoản tiền thuế và lệ phí đã nộp vào ngân sách nhà nước như thuế doanh thu, thuế lợi tức, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu ...

7. Tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng cho người lao động trong kỳ : phần này phản ánh khoản tiền lương, các khoản phụ cấp và tiền thưởng bằng tiền và bằng hiện vật trả cho người lao động (nói ở điểm 3) trong kỳ.

Phần III.- CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỊCH VỤ TRONG KỲ

- A. Tổng chi phí nguyên, vật liệu, nhiên liệu, điện^{nước} :
- Phần này phản ánh toàn bộ, chi phí nguyên vật liệu chính và phụ, nhiên liệu điện và nước cho hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ của cơ sở.

1. Tổng chi phí nguyên, vật liệu (chính, phụ) và chi phí về nước : Chi phí phản ánh các chi phí về nguyên vật liệu chính và phụ và chi phí về nước sinh hoạt; các chi phí về nhiên liệu và điện được tách ra và ghi ở các mục tương ứng phân sau.

2. Chi phí về nhiên liệu lỏng : Phản ánh các chi phí sử dụng các loại nhiên liệu lỏng như xăng động cơ, nhiên liệu đi-e-den (DO), ma dút đốt lò (FO), xăng máy bay ...

3. Chi phí nhiên liệu rắn : Phản ánh chi phí sử dụng các loại nhiên liệu rắn như than cục, than cám, than mỡ, than luyện (bánh), than cốc, ...

4. Chi phí nhiên liệu khác chưa kể trên như củi và than củi, trấu, rơm rạ, khí sinh vật ...

5. Chi phí về điện năng mua ngoài : Phản ánh toàn bộ chi phí phải trả cho số điện năng mua ngoài (chi phí than, dầu ... để tự sản xuất điện đã tính ở điểm 2 hoặc 3 nói trên).

B. Các chi phí khác chưa tính ở mục A : Phản ánh các chi phí vật liệu sửa chữa phòng, sửa chữa nhỏ hoặc bảo dưỡng TSCĐ, chi phí vận chuyển bốc dỡ thuê ngoài, công tác phí và chi phí tiếp khách, chi phí bưu điện, tiền thuê nhà công cụ ...

C. Tổng chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ của cơ sở : là tổng số của hai mục chi phí A và B đã nêu trên. Tổng chi phí này phân làm chi phí cho hoạt động chính và cho các hoạt động phụ (nếu có điều kiện hạch toán tách bạch).

Phần IV.- CÁC THIẾT BỊ NĂNG LƯỢNG CHỦ YẾU

Danh mục các thiết bị năng lượng chủ yếu của cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ gồm 2 phần :

- Các thiết bị năng lượng chủ yếu ghi theo danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu của Hội đồng hợp tác hải quan được phân loại theo phần, chương, nhóm, phân nhóm và mặt hàng trên cơ sở hệ thống điều hòa các mã số và cách phân loại, gọi tắt là hệ thống điều hòa (HS - Harmonized System).

- Các thiết bị năng lượng khác, vì lý do nào đó không thể phân loại theo hệ thống điều hòa thì ghi vào các dòng để trống.

Phần V. - SẢN XUẤT, BIẾN ĐỔI, LƯU THÔNG VÀ SỬ DỤNG
NĂNG LƯỢNG

Tất cả các mục của phần V đều có các cột chung là "số thứ tự", "loại nhiên liệu năng lượng" và "đơn vị tính". Cột "loại nhiên liệu năng lượng" để ghi các nguồn nhiên liệu, năng lượng, bao gồm :

- a/ Nguồn nhiên liệu thiên nhiên
- b/ Nguồn thủy năng lượng để sản xuất điện;
- c/ Sản phẩm của quá trình chế biến nhiên liệu;
- d/ Điện năng;
- e/ Nhiệt năng.

1. Nguồn nhiên liệu thiên nhiên : Bao gồm các loại có nguồn gốc thiên nhiên, chưa qua chế biến như : Các loại than ăng-tơ-xít (cục, cám), than mỡ, than bùn, dầu thô, khí thiên nhiên, rơm, rạ, trấu, củi, cành cây, vỏ cây, phoi gỗ, dăm bào, mùn cưa, ...

2. Nguồn thủy năng để sản xuất điện : Đây là một bộ phận quan trọng của nguồn năng lượng thiên nhiên được sử dụng trong các nhà máy thủy điện, trạm thủy điện, máy thủy điện gia đình. (Một bộ phận khác của nguồn năng lượng thiên nhiên là lò phản ứng hạt nhân công suất dùng để phát điện chưa có ở nước ta; việc sử dụng sức nước để giã gạo ở miền núi thì quá phân tán và nhỏ, khó lòng thống kê được).

3. Sản phẩm của quá trình chế biến nhiên liệu : Bao gồm sản phẩm của quá trình chế biến nhiên liệu như than cốc luyện kim, than bành (luyện) than tổ ong, than quả bàng, các sản phẩm của quá trình chưng cất dần như xăng động cơ, di-ê-zen (DO), ma dút (FO), xăng máy bay, dầu hỏa thấp sáng, khí hóa lỏng, than củi, khí than cốc và khí lò cao ...

4. Điện năng : Là năng lượng điện tự sản xuất ra (ở các cơ sở nhiệt điện, thủy điện, điện di-ê-zen, điện tua bin khí) hoặc điện mua ngoài).

5. Nhiệt năng : Là năng lượng của hơi nước và nước nóng dùng cho các nhu cầu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt.

Phần V. Mục 1 - NGUỒN NĂNG LƯỢNG NHIÊN LIỆU

Tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ : Ghi số lượng tồn kho của tất cả các loại nhiên liệu của đơn vị sản xuất, đơn vị cung ứng hoặc đơn vị sử dụng. Nhiên liệu tồn kho có thể ở trong kho trung tâm, kho trung chuyển, kho phân xưởng và các nơi bảo quản khác, trong các thùng bể chứa nhiên liệu; Nếu xí nghiệp, công ty vừa là đơn vị sản xuất và cung ứng nhiên liệu thì phải ghi cả số lượng nhiên liệu tồn kho dùng cho mục đích sử dụng của bản thân đơn vị và số lượng nhiên liệu tồn kho dùng để cung ứng cho khách hàng.

Các đơn vị quản lý đường ống dẫn dầu và dẫn khí phải ghi cả số lượng tồn kho dầu mỏ và khí đốt hoặc khí đồng hành trong ống dẫn và trong bể trung chuyển, tháp chứa khí.

Sản xuất khai thác trong kỳ : Ghi số lượng từng loại nhiên liệu và năng lượng do xí nghiệp, công ty khai thác được hoặc sản xuất được dùng cho mục đích sử dụng của bản thân xí nghiệp và dùng để cung ứng cho khách hàng.

Các đơn vị xây dựng cơ bản ghi số lượng than khai thác trong khi xây dựng mỏ lộ thiên và hầm lò, cũng ghi cả số củi cành cây chặt hạ khi tạo mặt bằng xây dựng.

Theo dòng "Nguồn thủy năng sản xuất điện" ghi số lượng điện năng sản xuất ra của các nhà máy thủy điện và trạm thủy điện.

Theo dòng "điện năng" ghi số lượng điện năng sản xuất ra của các nhà máy điện, trạm phát điện cố định (không bao gồm thủy điện), trạm phát điện lưu động;

Theo dòng "Nhiệt năng" ghi toàn bộ nhiệt năng (hơi nước và nước nóng) được xuất ra một cách hữu ích từ các nhà máy điện, từ các nồi hơi công nghiệp và mạng lưới nhiệt.

Nhập từ bên ngoài : Ghi số lượng nhiên liệu, năng lượng nhập vào đơn vị từ bên ngoài không phụ thuộc vào nguồn nhập.

Cụ thể gồm các nguồn: Nhập từ sản xuất trong nước, nhập khẩu, vay mượn của đơn vị khác nhập từ nguồn dự trữ Nhà nước. Nhiên liệu nhập từ bên ngoài vào đơn vị có thể được dùng để cung cấp cho khách hàng, để xuất khẩu hoặc để tự sử dụng cho các nhu cầu cần thiết của bản thân đơn vị.

Xuất ra bên ngoài : Ghi số lượng nhiên liệu, năng lượng xuất từ đơn vị ra bên ngoài không phụ thuộc vào mục đích xuất: xuất cho vay, trả nợ, xuất khẩu, xuất bán cho khách hàng, xuất cho dự trữ nhà nước.

Phần V. Mục 2.- BIẾN ĐỔI NĂNG LƯỢNG (sử dụng năng lượng để tạo ra các loại năng lượng mới)

Để trực tiếp sản xuất điện năng : Ghi số lượng nhiên liệu (than cám, me dút FO, diêden DO, xăng động cơ, khí thiên nhiên) đã sử dụng và tiêu hao trực tiếp cho việc sản xuất điện năng, không phụ thuộc vào việc nhiên liệu được đốt cháy ở nhà máy điện, trạm phát điện cố định hay lưu động.

Trong cột này, theo dòng "nguồn thủy năng sản xuất điện" ghi số lượng điện năng sản xuất ra của các nhà máy thủy điện và trạm thủy điện.

Không ghi vào cột này số nhiên liệu tiêu hao cho các hoạt động phụ trợ cần thiết của bản thân các nhà máy điện như chuẩn bị nhiên liệu, bảo quản nhiên liệu, cung cấp nhiên liệu, tiêu hao cho các động cơ bơm dầu, tiêu hao cho các động cơ phục vụ nhà để máy hoặc các phân xưởng khác.

Phục vụ sản xuất điện năng : Các chi phí nhiên liệu nói trên không được ghi vào cột để trực tiếp sản xuất điện năng sẽ được ghi vào cột "phục vụ sản xuất điện năng". Đây là các chi phí nhiên liệu gián tiếp phục vụ sản xuất điện năng (bao gồm cả thủy điện). Các chi phí nhiên liệu, năng lượng gián tiếp này phục vụ cả quá trình tập trung, truyền tải và phân phối điện để bán cho khách hàng.

Để sản xuất khí đốt : Ghi số lượng nhiên liệu dùng để sản xuất khí đốt (gas) bằng cách các-bon hóa than đá hoặc bằng cách trộn khí được sản xuất với khí tự nhiên, hoặc với xăng

hoặc với các chất khác. Bao gồm cả chi phí nhiên liệu năng lượng để phân phối khí đốt bằng đường ống tới các hộ tiêu thụ là các đơn vị sản xuất - kinh doanh hoặc gia đình.

Để sản xuất nhiệt (hơi nước và nước nóng) : Ghi số lượng nhiên liệu năng lượng dùng để sản xuất, tập hợp lại và phân phối nước nóng, hơi nước cho mục đích sưởi ấm, làm nhiệt năng và cho các mục đích khác.

Phần V. Mục 3.- BIẾN ĐỔI NĂNG LƯỢNG (tiếp theo),
SỬ DỤNG PHI NĂNG LƯỢNG VÀ HAO HỤT

Làm nguyên liệu chế biến các loại than : Ghi số lượng than mỡ, than cứng, than non và năng lượng dùng để sản xuất than cốc và sửa cốc cùng các phụ phẩm kèm theo như than các-bon nhựa đường, hắc ín, xỉ than; bao gồm cả số lượng than cám, than mỡ, các nhiên liệu phụ dùng để sản xuất than luyện (than bánh), than tổ ong; cũng bao gồm cả số lượng củi, gỗ dùng để sản xuất than củi.

Làm nguyên liệu chưng cất dầu mỏ : Ghi số lượng nhiên liệu, nhiệt năng và điện năng tiêu hao cho việc thực hiện tất cả các quá trình công nghệ sản xuất các sản phẩm dầu mỏ tinh chế. Đó là các sản phẩm nhiên liệu lỏng như xăng các loại : dầu hỏa, dầu nặng ..., nhiên liệu khí như êtan, butan, prôpan; dầu mỡ nhờn bôi trơn và các sản phẩm khác từ dầu mỏ như : dầu quánh, paraphin, sáp dầu ...

Chú ý : Khi ghi số nhiên liệu, năng lượng vào các cột thuộc phần "biến đổi năng lượng" thì tương ứng với nó ở các dòng phù hợp, nhất thiết phải ghi số lượng nhiên liệu, năng lượng được sản xuất khai thác tại đơn vị vào cột "sản xuất khai thác trong kỳ" phần V, mục 1.

Làm vật liệu sử dụng cho nhu cầu phi năng lượng : Ghi số lượng nhiên liệu tiêu hao dưới dạng vật liệu cho các nhu cầu phi năng lượng. Ở đây bao gồm, ví dụ, dầu hỏa và xăng được dùng để rửa các chi tiết máy; than được dùng làm chất phụ gia của dung dịch đất sét trong các giếng khoan dầu mỏ; than dùng làm chất lọc; than và madút tiêu hao trong quá trình chuẩn bị khuôn mẫu bằng đất của ngành đúc. ...

Hao hụt trong sơ chế, bảo quản, phân phối vận chuyển :
Ghi số lượng nhiên liệu, điện năng, nhiệt năng hao hụt tồn thất kỹ thuật và thương mại trong quá trình ~~thuyền~~ ^{thuyền} khoáng, phân loại, sơ chế, bảo quản, phân phối và vận chuyển chúng.

Phần V. Mục 4, 5. - SỬ DỤNG TRỰC TIẾP DƯỚI DẠNG NHIÊN LIỆU
NĂNG LƯỢNG THEO CÁC NGÀNH GỘP HOẶC NGÀNH CẤP II,
III VÀ IV

Trong các mục trên chỉ mới phản ánh phần sử dụng nhiên liệu, năng lượng để tạo ra một loại nhiên liệu hoặc năng lượng khác (biến đổi năng lượng) và phần tiêu hao nhiên liệu dưới dạng vật liệu để sử dụng cho các nhu cầu phải năng lượng.

Trong mục này ghi số lượng nhiên liệu, năng lượng tiêu hao trực tiếp, cuối cùng (không cần phải tạo ra một dạng nhiên liệu, năng lượng ~~khác~~ khác) cho nhu cầu của các ngành kinh tế quốc dân. Các ngành kinh tế quốc dân ở đây được phân tổ trước hết theo các ngành gộp lớn (phần V, mục 4), sau đó được tiếp tục phân tổ chi tiết theo các ngành cấp II, cấp III và cấp IV.

Nông, lâm nghiệp và thủy sản : Gồm các ngành cấp II có mã số 01, 02, 05.

Công nghiệp khai thác mỏ : Gồm các ngành cấp II có mã số 10 (loại trừ phần sản xuất than luyện, than tổ ong, than quả bàng vì đã tính vào mục 3 - làm nguyên liệu chế biến than), 11, 12, 13 và 14.

Công nghiệp chế biến; khai thác, lọc và phân phối nước : Gồm phần lớn các ngành cấp II của hai ngành cấp I là "công nghiệp chế biến" và "sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước", nhưng loại trừ các ngành sau đây :

- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế vì đã tính vào mục 3 - làm nguyên liệu chế biến các loại than và ^{cát} ~~chất~~ dầu mỏ;

- Sản xuất điện năng, khí đốt, sản xuất nhiệt vì đã tính vào mục 2 ở trên;

Xây dựng : Gồm ngành cấp II có mã số 45.

Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc : Gồm các ngành cấp II có mã số 60, 61, 62, 63 và 64.

Dịch vụ : Bao gồm tất cả các ngành cấp I còn lại là :
thương nghiệp, tài chính tín dụng, khoa học và công nghệ, kinh
doanh tài sản và tư vấn, quản lý nhà nước an ninh quốc phòng,
giáo dục đào tạo, y tế và cứu trợ xã hội, văn hóa thể thao,...

Thí dụ : Ghi số lượng nhiên liệu, năng lượng sử dụng
trực tiếp cho các ngành gộp ở mục 4 :

- Điện chạy máy bơm nước ở trạm thủy nông; dầu diêden chạy
máy tàu đánh cá (nông nghiệp và lâm nghiệp, thủy sản);

- Xăng dầu chạy xe máy khai thác quặng sắt, khai thác đá
cát sỏi (công nghiệp khai thác mỏ);

- Xăng dầu chạy xe máy, điện cho dây chuyền sản xuất bia,
than và điện trong sản xuất xi măng (công nghiệp chế biến;
sản xuất nước sinh hoạt);

- Điện, than dùng trong các khách sạn (dịch vụ).

Sau khi ghi số lượng nhiên liệu, năng lượng sử dụng trực
tiếp cho các ngành gộp ở mục 4 thì lại ghi ngay số lượng
nhiên liệu, năng lượng đã sử dụng trực tiếp đó vào mục 5,
nhưng phân chi tiết các ngành cấp II, III và IV. Theo thí dụ
trên, ghi vào mục 5 các cột còn để trống các mã số sau đây :

- Điện chạy máy bơm nước ở trạm thủy nông: 0140-các hoạt
động phục vụ trồng trọt và chăn nuôi;

- Diêden chạy máy tàu đánh cá : 1 500 - đánh, bắt thủy
sản, ương nuôi trồng thủy sản;

- Xăng dầu chạy xe máy khai thác quặng sắt : 1 310. Khai
thác quặng kim loại đen;

- Xăng dầu chạy xe máy khai thác đá cát sỏi : 1 410 -
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh.

Phần VI.- GHI CHÉP VỀ CUỘC ĐIỀU TRA

Dùng để ghi chép những thông tin về họ, tên điều tra viên,
giám sát viên; ngày, tháng hoàn thành từng đợt làm việc; ý
kiến của điều tra viên, giám sát viên về các thông tin đã
phỏng vấn về sự hợp tác của cơ sở, về sự chỉ đạo của cơ quan
thống kê ...

PHIẾU ĐIỀU TRA

NGUỒN VÀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG

HỘ GIA ĐÌNH

(Áp dụng đối với các hộ gia đình ở thành thị
và nông thôn)

--:

I.- TÌNH HÌNH CƠ BẢN CỦA HỘ GIA ĐÌNH

1. Các đặc trưng của hộ :

1.1. Họ và tên chủ hộ :

1.2. Địa chỉ của hộ :

Tỉnh, thành phố trực thuộc TW :

Huyện, quận, thị xã, TP trực thuộc tỉnh :

Xã, phường, thị trấn :

Thôn (ấp), cụm dân cư :

1.3. Số nhân khẩu và lao động trong độ tuổi của hộ :

!-----! nhân khẩu;

!-----! lao động

2. Phân loại hộ theo loại hình kinh tế :

Hoạt động tạo ra -----
thu nhập chính !-----!

Hoạt động tạo -----
ra thu nhập phụ !-----!

Thuần nông nghiệp (1); nông nghiệp kiêm ngành nghề (2);
nghề cá và nghề muối (3); ngành nghề tiểu thủ công nghiệp (4);
thương nghiệp bán buôn bán lẻ (5); khách sạn nhà hàng (6); làm
dịch vụ cho sản xuất đời sống (7); khu vực sản xuất vật chất
quốc doanh (8); khu vực hành chính sự nghiệp quốc doanh (9);
hưu trí, mất sức (10).

3. Lao động và thu nhập của các thành viên trong hộ gia đình
trong tháng qua :

3.1. Số lao động trong độ tuổi tạo ra thu -----
nhập chính :) Người

3.2. Số thành viên trong hộ tạo ra thu nhập -----
phụ (không phải là thu nhập chính của hộ) !-----! người

3.3. Thu nhập chính -----! nghìn đồng

3.4. Thu nhập phụ (không kể thu nhập chính) -----! nghìn đồng

3.5. Thu nhập bình quân của 1 lao động chính -----! nghìn đồng

3.6. Thu nhập bình quân của 1 lao động phụ -----! nghìn đồng

3.7. Thu nhập bình quân của 1 nhân khẩu -----! nghìn đồng

II.- TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN

1. Đã sử dụng điện chưa ? [-----]!
(Chưa dùng: ghi số 0; dùng điện lưới quốc gia: ghi số 1; dùng điện máy phát điện tại chỗ của gia đình hoặc của người khác : ghi số 2).
2. Có công tơ riêng hay dùng chung ? [-----]!
(Không có: ghi số 0; riêng của gia đình: ghi số 1; dùng chung với nhiều hộ : ghi số 2).
3. Lượng điện đã dùng trong tháng gần nhất [-----]!
4. Số tiền điện phải trả trong tháng gần nhất [-----]!
5. Tổng số tiền điện phải trả khoán trong kỳ gần nhất (1000đồng)
Mức khoán :
 Bằng tiền : [-----] nghìn đồng; Bằng điện [-----]! kwh
6. Có sử dụng : pin [-----]! ; Hồ qui [-----]!
(Có dùng: ghi số 1; không dùng : ghi số 0)
7. Số lượng, công suất, số giờ sử dụng các dụng cụ điện :

Số thứ tự	Dụng cụ điện	Số lượng	Tổng công suất (oát)	Số giờ dùng bình quân ngày	Ghi chú
1	Đèn tròn	!	!	!	!
2	Đèn ống	!	!	!	!
3	Bếp điện	!	!	!	!
4	Bàn là	!	!	!	!
5	Ấm điện	!	!	!	!
6	Nồi cơm điện	!	!	!	!
7	Quạt điện	!	!	!	!
8	Ra di ô - Máy ghi âm	!	!	!	!
9	Ti vi - đầu video	!	!	!	!
10	Tủ lạnh - Tủ đá	!	!	!	!
11	Điều hòa nhiệt độ	!	!	!	!
12	Bình đun nước nóng	!	!	!	!
	! phòng tắm	!	!	!	!
13	Bơm nước	!	!	!	!
14	Động cơ điện	!	!	!	!
15	Máy phát điện	!	!	!	!

III.- TÌNH HÌNH SỬ DỤNG XĂNG DẦU

1. Dầu hỏa : Có dùng: ghi số 1; không dùng: ghi số 0 []!
 - Đun nấu: số lượng đã sử dụng trong tháng gần nhất : [] lít
 - Thắp sáng: Số lượng đã sử dụng trong tháng gần nhất : [] lít
 - Các nhu cầu khác chưa kể trên : Số lượng đã dùng trong tháng : gần nhất : [] lít
 - Giá mua 1 lít dầu hỏa (giá trung bình) [] đồng
2. Xăng động cơ : Có dùng : ghi số 1; không dùng: ghi số 0 : []!
 - Số lượng đã sử dụng cho mô tô, xe máy trong tháng [] lít
 - Số lượng đã sử dụng cho tàu, thuyền máy trong tháng : [] lít
 - Số lượng đã sử dụng cho xe ô tô trong tháng: [] lít
 - Số lượng đã sử dụng cho máy phát điện trong tháng : [] lít
 - Số lượng đã sử dụng cho máy móc khác trong tháng : [] lít
 - Giá mua 1 lít xăng động cơ (giá trung bình): [] đồng
3. Di-ê-den (DO): Có dùng: ghi số 1; không dùng: Ghi số 0: []!
 - Số lượng đã sử dụng cho xe ô tô trong tháng : [] lít
 - Số lượng đã sử dụng cho TÀU, THUYỀN MÁY trong tháng : [] lít
 - Số lượng đã sử dụng cho MÁY KÉO (kể cả xe bông Sen) trong tháng : [] lít
 - Số lượng đã sử dụng cho MÁY PHÁT ĐIỆN trong tháng : [] lít
 - Số lượng đã sử dụng cho các loại MÁY KHÁC trong tháng : [] lít
 - Giá mua 1 lít dầu diêden (DO) (giá trung bình) [] đồng
4. Các loại nhiên liệu lỏng khác : []!

Có dùng: ghi số 1; không dùng: Ghi số 0:

 - Số lượng loại đã sử dụng trong tháng : [] lít
 - Số lượng loại ... đã sử dụng trong tháng : [] lít

IV.- TÌNH HÌNH SỬ DỤNG THAN

1. Có sử dụng than không ?
(không dùng: ghi số 0; thỉnh thoảng dùng: ghi số 1;
thường xuyên : ghi số 2).
2. Có tự chế biến than không ? (không: ghi số 0; có: ghi số
lượng chế biến trong ô).
 - 2.1. Số lượng than cám dùng chế biến ra than nếm, than
quả bàng trong tháng : kg
 - 2.2. Số lượng than cám dùng chế biến ra than tổ
ong trong tháng : kg
3. Số lượng từng loại than đã dùng trong tháng :
 - 3.1. Than cục, than cám dùng trực tiếp (không
bao gồm mục 2.1, 2.2) kg
 - 3.2. Than tổ ong, than quả bàng mua ngoài : kg
4. Số lượng than đã dùng (tổng cộng 2 và 3) cho các
mục đích :
 - 4.1. Đun nấu phục vụ sinh hoạt : kg
 - 4.2. Phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp : kg
 - 4.3. Phục vụ chế biến tiểu thủ công nghiệp : kg
 - 4.4. Các hoạt động dịch vụ khác : kg
5. Giá mua than :
 - 5.1. Than cục đồng/kg
 - 5.2. Than cám đồng/kg
 - 5.3. Than tổ ong (viên trung bình) đồng/kg
 - 5.4. Than đã chế biến khác: Loại than đồng/kg
6. Các loại thiết bị sử dụng than :
 - 6.1. Bếp than sinh hoạt !
(Dùng than tổ ong: Ghi số 0, quả bàng:
ghi số 1; than cục, cám : ghi số 2)
 - 6.2. Các thiết bị khác :

Sản phẩm trong kỳ gần nhất		Số lượng than đã dùng, cho số sản phẩm (ghi chu)
Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị (ngh. đồng) / đơn vị (kg)
Lò gạch	!nghìnviên !	! ! !
Lò ngói	!nghìnviên !	! ! !
Lò vôi	! tấn !	! ! !
Lò gốm, sứ	! !	! ! !
Lò sấy	! !	! ! !
Nồi hơi	! !	! ! !

V.- TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CUI VÀ THAN GỖ

1. Có sử dụng cui, than gỗ không? cui: []! than gỗ: []!
(không dùng: ghi số 0, thỉnh thoảng: ghi số 1; thường xuyên: ghi số 2).
2. Nguồn cung cấp cui ? []!
(Mua: ghi số 1; tự kiếm: ghi số 2; vừa mua vừa kiếm: ghi số 3)
3. Số lượng mua trong tháng :
3.1. Cui : []! kg; giá tiền : []! đồng
3.2. Than gỗ : []! kg; giá tiền : []! đồng
4. Số lượng tự kiếm được trong tháng :
Cui : []! kg; than gỗ : []! kg
5. Số lượng bán ra trong tháng :
5.1. Cui : []! kg; giá tiền : []! đồng
5.2. Than gỗ : []! kg; giá tiền : []! đồng
6. Số lượng cui, than gỗ đã dùng trong tháng cho các mục đích :

Mục đích	Cui (kg)	Than gỗ (kg)
Đun nấu phục vụ sinh hoạt	!	!
Phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp!	!	!
Phục vụ chế biến tiêu thụ C.N	!	!
Các hoạt động dịch vụ khác	!	!

7. Các thiết bị sử dụng cui và than gỗ :
7.1 Bếp đun cui, than gỗ : []!
(Kiềng, ống dầu rêu 3 chân: ghi số 1; bếp cải tiến: ghi số 2; bếp có ống khói : ghi số 3).
- 7.2. Các thiết bị khác :

	Sản phẩm trọng kỳ gần nhất			Số lượng cui than gỗ đã dùng cho sản phẩm đo (kg)	Ghi chu
	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị (1000đ)		
Lò gạch	! nghìn viên	!	!	!	!
Lò ngói	! nghìn viên!	!	!	!	!
Lò vôi	! tấn	!	!	!	!
Lò gốm, sứ	!	!	!	!	!
Lò sấy	!	!	!	!	!
Nồi hơi	!	!	!	!	!

VI.- TÌNH HÌNH SỬ DỤNG RƠM RẠ

1. Có sử dụng rơm rạ không ? !
(Không dùng: ghi số 0; thỉnh thoảng/ ghi số 1; thường xuyên: ghi số 2).

2. Nguồn cung cấp rơm rạ : !
(Mua: ghi số 1; tự thu hồi từ trồng lúa của gia đình: ghi số 2; vừa mua và vừa tự thu hoạch từ trồng lúa gia đình: ghi số 3).

3. Diện tích, sản lượng lúa, sản lượng rơm rạ 3 vụ gần nhất :

Vụ lúa	Diện tích (ha)	Sản lượng lúa (kg)	Sản lượng rơm rạ (kg)
Lúa chiêm xuân	!	!	!
Lúa hè thu	!	!	!
Lúa mùa	!	!	!

4. Số lượng rơm rạ phải mua :

	Số lượng (kg)	Giá tiền (1 000 đ)
Trong tháng	!	!
Trong năm	!	!

5. Số lượng rơm rạ đem bán trong năm :

Số lượng: kg; Giá tiền: ngàn

6. Sử dụng rơm rạ trong năm cho các mục đích :

6.1. Đun nấu phục vụ sinh hoạt : kg

6.2. Để lại ruộng : kg

6.3. Cho trâu bò ăn : kg

6.4. Lót dọn chuồng làm phân bón : kg

6.5. Phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp khác : kg

6.6. Lợp nhà, trộn bùn trét vách tường nhà : kg

6.7. Nhóm lò, đốt lò, phục vụ sản xuất khác : kg

7. Bếp đun rơm rạ : !

(Kiềng, ống đầu rau 3 chân : ghi số 1, bếp cải tiến : ghi số 2; bếp có ống khói : ghi số 3).

VII.- TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÁC LOẠI NHIÊN LIỆU KHÁC

1. Trấu :

1.1. Có dùng trấu không ?

_____!

(Không dùng: ghi số 0; thỉnh thoảng: ghi số 1; thường xuyên : Ghi số 2)

1.2. Số lượng trấu đã dùng trong tháng cho các mục đích :

1.2.1. Đun nấu phục vụ sinh hoạt _____! kg

1.2.2. Phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp _____! kg

1.2.3. Dùng cho các mục đích khác _____! kg

(Ghi rõ mục đích :)

2. Mùn cưa :

2.1. Có dùng mùn cưa không :

_____!

(Không dùng: ghi số 0; thỉnh thoảng: Ghi số 1; thường xuyên : ghi số 2)

2.2. Số lượng mùn cưa đã dùng trong tháng cho các mục đích :

2.2.1. Đun nấu phục vụ sinh hoạt _____! kg

2.2.2. Phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp _____! kg

2.2.3. Dùng cho các mục đích khác (ghi rõ _____! kg

mục đích :)

3. Khí sinh vật : - Khí gas công nghiệp :

3.1. Có dùng: Khí sinh vật không _____!; khí gas không _____!

(Không dùng: ghi số 0; thỉnh thoảng: ghi số 1; thường xuyên : Ghi số 2)

3.2. Số lượng khí dùng trong tháng cho các mục đích :

3.2.1. Đun nấu phục vụ sinh hoạt _____! kg

3.2.2. Phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp _____! kg

3.2.3. Dùng cho các mục đích khác (ghi rõ _____! kg

mục đích :)

4. Rác, lá khô :

4.1. Có dùng rác, lá khô không ?

_____!

Không dùng : Ghi số 0; thỉnh thoảng: ghi số 1; thường xuyên : Ghi số 2).

4.2. Số lượng rác, lá khô dùng trong tháng cho các mục đích :

4.2.1. Đun nấu phục vụ sinh hoạt : _____! kg

4.2.2. Dùng cho các mục đích khác (ghi rõ _____! kg

mục đích :)

VIII.- TÌNH HÌNH CUNG CẤP NĂNG LƯỢNG, NHIÊN LIỆU

1. ĐIỆN được cung cấp từ nguồn [-----]!
(Trạm biến thế ở xã, phường : 1;
Mua lại của cơ quan xí nghiệp đóng ở xã, phường : 2;
Các nguồn khác : 3)
2. Kéo dây dẫn ĐIỆN từ nguồn đến gia đình: [-----]!
(Do gia đình tự làm : 1;
Do công nhân của CQ, XN hoặc xã phường làm : 2;
Do công nhân ngành điện làm : 3)
3. XĂNG DẦU được cung cấp từ nguồn : [-----]!
(Mua trực tiếp ở xã, phường : 1
Do người bán mang đến tận nhà : 2;
Xin, mua trực tiếp của các chủ phương tiện vận tải xăng dầu: 3;
Mua ở các cây xăng, trạm xăng dầu : 4)
4. THAN được cung cấp từ nguồn : [-----]!
(Mua trực tiếp ở xã, phường : 1;
Do người bán mang đến tận nhà : 2;
Mua của chủ xe ô tô, tàu thuyền chở than : 3;
Mua ở nơi khác cách nhà từ 1 đến dưới 5 km : 4;
Mua ở nơi khác cách nhà trên 5 km : 5)

GHI CHÉP VỀ QUỘC ĐIỀU TRA

1. Họ và tên điều tra viên :
2. Ngày, tháng điều tra viên : đến cơ sở lần đầu .../.../199...;
hoàn thành phiếu : .../.../199..
3. Họ và tên giám sát viên :
4. Ngày, tháng : Giám sát viên nhận phiếu: .../.../199...; nộp
cho cơ quan thống kê .../.../199...
5. Ý kiến của điều tra viên
6. Ý kiến của giám sát viên

Chữ ký của điều tra viên:

Chữ ký của giám sát viên: